

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174,140,520,251	235,310,507,827
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,661,352,776	8,000,041,091
1.	Tiền	111		2,661,352,776	8,000,041,091
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		130,167,227,537	191,819,606,192
1.	Phải thu khách hàng	131		91,383,813,964	144,927,024,414
2.	Trả trước cho người bán	132		1,113,019,577	1,677,105,448
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		43,262,355,374	50,807,437,708
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,728,129,179)	(5,728,129,179)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV.	Hàng tồn kho	140		40,068,141,628	34,690,691,451
1.	Hàng tồn kho	141		41,408,195,766	36,030,745,589
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,340,054,138)	(1,340,054,138)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,243,798,310	800,169,093
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134,371,210	204,829,086
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		47,156,296	7,779,426
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,062,270,804	587,560,581
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54,396,747,238	55,014,759,141
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	124,077,242
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216			124,077,242
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		33,819,718,672	34,333,679,336
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		13,795,480,854	14,307,191,518
	- Nguyên giá	222		55,113,318,214	56,125,547,370
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,317,837,360)	(41,818,355,852)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.	Tài sản cố định vô hình	227		20,024,237,818	20,026,487,818
	- Nguyên giá	228		20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(175,000,000)	(172,750,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		18,110,335,525	18,110,335,525
1.	Đầu tư vào công ty con	251			-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,150,335,525	17,150,335,525
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn v khác	253		5,890,000,000	5,890,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(4,930,000,000)	(4,930,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1,412,379,405	1,392,353,402
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,347,004,405	1,392,353,402
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết b vật tư phụ tùng thay thế	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		65,375,000	-
5.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		228,537,267,489	290,325,266,968
NGUỒN VỐN				228,537,267,489	290,325,266,968
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		127,509,096,099	184,380,343,364
I.	Nợ ngắn hạn	310		127,289,096,099	182,093,416,658
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		54,262,705,789	84,072,960,820
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,700,648,327	1,539,337,558
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		2,035,244,280	4,382,992,606
4.	Phải trả người lao động	314		496,202,018	1,046,800,000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,424,196,506	8,271,920,850
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		20,046,191,235	31,205,702,306
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40,226,684,502	51,476,479,076
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		97,223,442	97,223,442
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		220,000,000	2,286,926,706
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336			-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		220,000,000	220,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2,066,926,706
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101,028,171,390	105,944,923,604
I.	Vốn chủ sở hữu	410		101,028,171,390	105,944,923,604
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b		-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,663,796,276	32,663,796,276
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,271,280,582	1,591,818,768
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		402,295,492	100,242,705
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,838,274,310	5,760,740,725
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>5,760,740,725</i>	<i>2,703,568,069</i>
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(3,922,466,415)</i>	<i>3,057,172,656</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16,852,524,730	17,828,325,130
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		228,537,267,489	290,325,266,968

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Tổng giám đốc

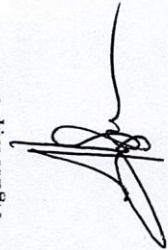


Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

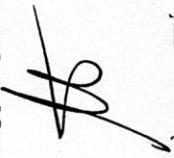
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,906,989,716	57,299,377,992	4,906,989,716	57,299,377,992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4,906,989,716	57,299,377,992	4,906,989,716	57,299,377,992
4. Giá vốn hàng bán	11		4,362,260,211	51,972,519,130	4,362,260,211	51,972,519,130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		544,729,505	5,326,858,862	544,729,505	5,326,858,862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,935,065	7,163,762	3,935,065	7,163,762
7. Chi phí tài chính	22		1,178,804,955	350,107,801	1,178,804,955	350,107,801
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,177,804,955	350,107,801	1,177,804,955	350,107,801
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		96,779,818	1,819,058,979	96,779,818	1,819,058,979
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,263,153,526	7,884,107,648	4,263,153,526	7,884,107,648
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(4,990,073,729)	(4,719,251,804)	(4,990,073,729)	(4,719,251,804)
12. Thu nhập khác	31		99,023,636	20,782,050	99,023,636	20,782,050
13. Chi phí khác	32		25,690,121	39,373,994	25,690,121	39,373,994
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73,333,515	(18,591,944)	73,333,515	(18,591,944)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4,916,740,214)	(4,737,843,748)	(4,916,740,214)	(4,737,843,748)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4,916,740,214)	(4,737,843,748)	(4,916,740,214)	(4,737,843,748)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		(4,486,939,814)	(4,335,870,006)	(4,486,939,814)	(4,335,870,006)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(429,800,400)	(401,973,742)	(429,800,400)	(401,973,742)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(935)	(903)	(935)	(903)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(935)	(903)	(935)	(903)

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



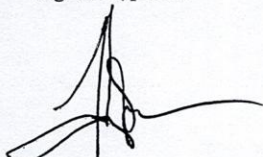
Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ I HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,916,740,214)	(4,737,843,748)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		513,960,664	588,519,828
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản				
- mục có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		1,177,804,955	350,107,801
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(3,935,065)	(7,163,762)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu				
3 động	08		(3,228,909,660)	(3,806,379,881)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		61,196,993,804	(4,673,648,773)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,377,450,177)	(898,272,151)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		(43,554,525,985)	(13,528,633,722)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		115,806,873	156,395,381
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(1,177,804,955)	(350,107,801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12,000)	(50,000,001)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		7,974,097,900	(23,150,646,948)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
1 các tài sản dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
2 các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn				
4 vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,935,065	7,163,762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,935,065	7,163,762
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ				
1 sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2 của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		19,738,550,801	27,690,610,842
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(33,055,272,081)	(7,447,550,522)
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36			

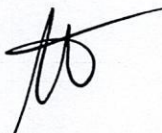
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,316,721,280)	20,243,060,320
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5,338,688,315)	(2,900,422,866)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8,000,041,091	7,465,680,717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,661,352,776	4,565,257,851

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

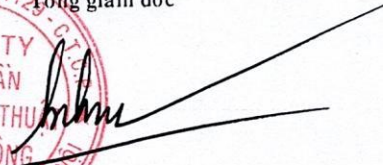
Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

Phan Sỹ Kiên